



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
SỐ 35I, ĐƯỜNG 30/4, P.9, TP. VŨNG TÀU
MST: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý IV năm 2011)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		398,943,373,276	182,822,614,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		179,293,614,903	92,714,464,442
1. Tiền	111	V.01	7,844,958,923	23,714,464,442
2. Các khoản tương đương tiền	112		171,448,655,980	69,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	63,100,000,000	6,100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		63,100,000,000	6,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,329,685,044	78,715,107,848
1. Phải thu của khách hàng	131		124,867,219,695	62,871,772,514
2. Trả trước cho người bán	132		244,886,750	8,224,765,005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,217,578,599	7,618,570,329
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10,005,661,391	4,802,428,530
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,005,661,391	4,802,428,530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,214,411,938	490,613,900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,982,681,826	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3,242,520,356	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,989,209,756	490,613,900
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		308,892,183,129	176,753,616,245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		292,344,422,568	176,517,483,584
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	248,982,639,215	157,913,301,509
- Nguyên giá	222		361,997,055,835	188,547,553,096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113,014,416,620)	(30,634,251,587)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	42,011,397,204	-
- Nguyên giá	225		42,086,821,615	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(75,424,411)	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	3,045,411
- Nguyên giá	228		34,013,700	34,013,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34,013,700)	(30,968,289)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,350,386,149	18,601,136,664

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,547,760,561	236,132,661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,430,492,561	106,082,661
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,117,268,000	130,050,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		707,835,556,405	359,576,230,965
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		319,441,859,251	126,399,745,644
I. Nợ ngắn hạn	310		204,904,059,903	86,700,886,768
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	59,650,887,154	31,053,738,106
2. Phải trả người bán	312		103,071,909,159	37,970,883,592
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,960,490,715	1,687,716,046
5. Phải trả người lao động	315		6,465,152,451	5,537,569,912
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,884,881,853	9,746,471,676
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	30,870,233,571	704,507,436
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		505,000	-
II. Nợ dài hạn	330		114,537,799,348	39,698,858,876
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	114,386,442,726	37,625,259,254
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		151,356,622	73,599,622
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	2,000,000,000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		388,393,697,154	233,176,485,321
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	388,393,697,154	233,176,485,321
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203,120,380,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,485,556,241	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,141,013,212	610,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		159,951,067,701	105,870,805,321
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctđ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		707,835,556,405	359,576,230,965
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		-	-
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ EUR			-	-
5. Ngoại tệ USD			3,393.76	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Vũng tàu, ngày 17 tháng 1 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đặng Văn Vĩnh

Phan Thị Kim Thoa

Lê Thị Thu Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý IV/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	215,049,532,639	107,390,402,858	731,819,397,656	285,408,426,599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		215,049,532,639	107,390,402,858	731,819,397,656	285,408,426,599
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	172,326,550,459	51,600,897,919	455,538,486,651	153,935,070,048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,722,982,180	55,789,504,939	276,280,911,005	131,473,356,551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,929,679,539	1,493,422,979	15,955,936,860	4,022,207,789
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,575,818,718	3,150,165,668	28,514,866,146	8,453,005,165
8. Chi phí bán hàng	23		8,298,923,548	2,180,263,055	26,968,388,324	7,196,233,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		942,710,858	-120,255,307	6,201,241,726	2,782,423,761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	25		9,911,973,373	8,118,741,603	26,117,387,941	18,044,154,634
11. Thu nhập khác	30		29,222,158,770	46,134,275,954	231,403,352,052	106,215,980,780
12. Chi phí khác	31		54,259,404	479,676,807	163,116,154	516,437,873
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		2,017,606,172	(283,559,519)	4,278,499,434	1,030,331,299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		(1,963,346,768)	763,236,326	(4,115,383,280)	(513,893,426)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		27,258,812,002	46,897,512,280	227,287,968,772	105,702,087,354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.30	2,802,778,669		23,209,124,164	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ > ps có)	52	VI.30		391,955,238		391,955,238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ < ps có)	52A			391,955,238		391,955,238
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	52B					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		24,456,033,333	46,505,557,042	204,078,844,608	105,310,132,116
	70		1,204	6,673	10,047	13,742

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20/12/2011 Tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc







Đặng Văn Vĩnh

Phan Thị Kim Thoa

Lê Thị Thu Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2011

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	227,287,968,772	105,702,087,354
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	82,458,634,855	20,385,813,119
Các khoản dự phòng	03		2,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	220,126,104	1,104,022,934
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15,718,309,266)	(4,019,579,089)
Chi phí lãi vay	06	27,894,950,473	7,413,336,866
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	322,143,370,938	132,585,681,184
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64,384,348,460)	(53,746,987,075)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,203,232,861)	(4,430,161,586)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	74,601,346,175	14,193,894,810
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16,307,091,726)	289,860,554
Tiền lãi vay đã trả	13	(27,894,950,473)	(6,626,371,888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20,406,345,495)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	505,828,088
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10,110,845,369)	(3,788,124,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	252,437,902,729	78,983,619,731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(214,476,261,106)	(76,238,155,000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57,000,000,000)	(3,100,000,000)
3. Tiền thu hồi đầu tư	24		4,000,000,000
4. Thu lãi tiền gửi	27	12,759,746,318	3,513,751,001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(258,716,514,788)	(71,824,403,999)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu được từ nhận vốn góp của cổ đông	31		59,495,680,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159,142,526,716	33,309,982,412
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53,784,194,196)	(40,076,345,490)
4. Cổ tức đã trả	36	(12,500,570,000)	(3,360,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92,857,762,520	49,369,316,922
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	86,579,150,461	56,528,532,654
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	92,714,464,442	36,053,940,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		131,991,393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	179,293,614,903	92,714,464,442

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Vũng tàu, ngày 17 tháng 1 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Phan Thị Kim Thoa

Lê Thị Thu Giang

Đặng Văn Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Các cổ đông chính của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (sở hữu 60,34% vốn điều lệ) được thành lập tại Việt Nam, IEV Group (sở hữu 10,76%) được thành lập tại Malaysia và các cổ đông khác sở hữu 28,9% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 168 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LNG, quy mô 70.000.000 m³/năm; Cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG và LNG.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	3 -6
Thiết bị văn phòng	3 -4
Phương tiện vận tải	3 -8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ năm tài chính đầu tiên của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá

tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	116.220.432	271.989.853
Tiền gửi ngân hàng	7.728.738.491	23.442.474.589
Các khoản tương đương tiền	171.448.655.980	69.000.000.000
	179.293.614.903	92.714.464.442

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 10 đến 14% (năm 2010: 8% đến 14%).

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	3.000.000.000
Cổ phiếu PVGas	3.100.000.000	3.100.000.000
	63.100.000.000	6.100.000.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGas với giá trị cổ phiếu là 31.000 đồng/cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	13.217.578.599	7.618.573.329
	13.217.578.599	7.618.573.329

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	8.940.966.506	4.555.165.571
Công cụ, dụng cụ	49.210.017	21.507.480
Thành phẩm	1.015.484.868	225.755.479
	10.005.661.391	4.802.428.530

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3.242.520.356	
	3.242.520.356	

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.117.268.000	130.050.000
	3.117.268.000	130.050.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	1.275.798.602	70.979.828.979	115.328.272.405	963.653.110	188.547.553.096
Tại ngày 30/9/2011	1.275.798.602	130.445.623.759	228.059.778.246	1.183.120.450	360.964.321.057
Tăng quý 4/2011	-	53.991.845	933.636.364	90.739.000	1.078.367.209
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý, nhượng bán		(45.632.431)		-	(45.632.431)
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.275.798.602</u>	<u>130.280.554.628</u>	<u>228.993.414.610</u>	<u>1.273.859.450</u>	<u>361.997.055.835</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2011	265.545.519	15.069.720.874	14.768.885.554	530.099.640	30.634.251.587
Tại ngày 30/9/2011	361.230.414	29.188.203.947	46.019.747.610	729.517.294	76.298.699.265
Khấu hao trong kỳ	31.894.965	9.894.454.230	26.704.346.913	85.021.247	36.715.717.355
Tại ngày 31/12/2011	<u>393.125.379</u>	<u>39.082.658.177</u>	<u>72.724.094.523</u>	<u>814.538.541</u>	<u>113.014.416.620</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1/1/2011	<u>1.010.253.083</u>	<u>55.910.108.105</u>	<u>100.559.386.851</u>	<u>433.553.470</u>	<u>157.913.301.509</u>
Tại ngày 30/9/2011	<u>914.568.188</u>	<u>101.234.519.812</u>	<u>182.040.030.636</u>	<u>476.503.156</u>	<u>284.665.621.792</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>882.673.223</u>	<u>91.348.424.996</u>	<u>156.269.320.087</u>	<u>482.220.909</u>	<u>248.982.639.215</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

	VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	0
Tại ngày 30/09/2011	0
Tại ngày 31/12/2011	<u>42.086.821.615</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 30/09/2011	0
Khấu hao trong kỳ	75.424.411
Tại ngày 31/12/2011	<u>75.424.411</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2011	0
Tại ngày 30/09/2011	0
Tại ngày 31/12/2011	<u>42.011.397.204</u>

9. Tăng, giảm tài sản vô hình.

Phần mềm kế toán

	VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	34.013.700
Tại ngày 30/09/2011	34.013.700
Tại ngày 31/12/2011	<u>34.013.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2011	30.968.289
Tại ngày 30/09/2011	34.013.700
Tại ngày 31/12/2011	<u>34.013.700</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2011	3.045.411
Tại ngày 30/09/2011	0

Tại ngày 31/12/2011		0
10. Chi phí xây dựng dở dang.		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án CNG VN điều chỉnh	596.732.240	18.370.853.525
Dự án CNG Nhơn Trạch – Đồng Nai	753.653.909	230.283.13
	<u>1.350.386.149</u>	<u>18.601.136.664</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn.		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí khánh thành nhà máy		106.082,661
Chi phí trả tiền thuê đất nhơn trạch	13.430.492.561	
	<u>13.430.492.561</u>	<u>106.082,661</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn.		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nợ ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	59.650.887.154	31.053.738.106
	<u>59.650.887.154</u>	<u>31.053.738.106</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1.513.910.920
Thuế thu nhập cá nhân	157.712.046	173.805.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.802.778.669	
Các loại thuế khác		
	<u>2.960.490.715</u>	<u>1.687.716.046</u>
17. Chi phí phải trả.		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	876.476.947	
Chi phí phải trả khác	1.008.404.906	9.746.471.676
	<u>1.884.881.853</u>	<u>9.746.471.676</u>
18. Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác.		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		242.472.531
Bảo hiểm xã hội		53.316.228
Bảo hiểm y tế		10.354.854
Bảo hiểm thất nghiệp		1.238.298
Phải trả, phải nộp khác	30.870.989.189	25.162.737.697
	<u>30.870.989.189</u>	<u>25.470.119.428</u>
20. Vay và nợ dài hạn.		

Tại ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 5.491.757 đô la Mỹ và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2012. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất một tháng bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 0,4% đối với đô la Mỹ và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 0,5% đối với đồng Việt Nam. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền được tạo ra từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 1/11/2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn & rơ mooc. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng Việt Nam và đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất thả nổi & được điều chỉnh hàng quý. Tài sản hình thành từ vốn vay & dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 29/7/2011, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính – Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng với mức lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) bình quân của ba ngân hàng : NHTMCP Sài Gòn thương tín; NHTMCP Á châu; NHTMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03 & ngày 01/09 hàng năm.

	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Vay dài hạn	91.934.632.054	
Nợ dài hạn	22.451.810.672	37.625.259.254
	114.386.442.726	37.625.259.254

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận giữ lại VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2011	125.000.000.000	1.695.680.000		610.000.000		105.870.805.321	233.716.485.321
Số dư tại ngày 30/09/2011	162.499.430.000	1.695.680.000	36.858.546.241	11.141.013.212	(4.895.720)	177.005.034.368	389.194.808.101
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	24.456.033.333	24.456.033.333
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(30.470.040.000)	(30.470.040.000)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm trong kỳ	40.620.950.000	-	(24.372.990.000)	-	-	(16.247.960.000)	0
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	4.895.720	5.208.000.000	5.212.895.720
Số dư tại ngày 31/12/2011	203.120.380.000	1.695.680.000	12.485.556.241	11.141.013.212		159.951.067.701	388.393.697.154

Vốn cổ phần đã phát hành

	31/12/2011	01/01/2011
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	20.312.038	12.500.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	203.120.380.000	125.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	20.312.038	12.500.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	203.120.380.000	125.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Quý IV/2011 VNĐ	Quý IV/2010 VNĐ
--------------------	--------------------

26. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	215.049.532.639	107.390.402.858
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.929.515.446	1.490.794.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	164.094	2.628.700
	5.929.679.539	1.493.422.979

27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

28. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.298.923.548	2.376.609.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá	276.895.170	
	8.575.818.718	2.376.609.083

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận trước thuế:

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Tổng lợi nhuận trước thuế	27.258.812.002	46.897.512.208
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	768.974.688	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	28.027.786.690	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%*50%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.802.778.669	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		391.955.238

31. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu được tính vào lợi nhuận từ hoạt động doanh nghiệp

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Chi phí mua khí	100.266.523.546	36.608.040.495
Chi phí mua xăng dầu	3.030.664.914	2.196.723.918
Chi phí nhân viên	5.014.873.026	6.087.030.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.867.824.673	3.125.760.312

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Giang

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh